

# NHỮNG NỘI DUNG CẦN HOÀN THIỆN TRONG DỰ THẢO LUẬT HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (SỬA ĐỔI)

TS. CAO VŨ MINH - ThS. TRƯƠNG THỊ Tú MỸ

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

## Thông tin bài viết:

*Từ khóa:* Quốc hội; Hội đồng nhân dân; giám sát; kiểm soát quyền lực.

*Lịch sử bài viết:*

Nhận bài : 07/11/2025

Hoàn thành phản biện: 17/11/2025

Duyệt đăng : 18/11/2025

## Tóm tắt:

Sau hơn 8 năm triển khai thi hành, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Việc sửa đổi Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện thẩm quyền quan trọng của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Bài viết phân tích một số vấn đề pháp lý trong Dự thảo Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân (sửa đổi) nhằm đưa ra các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật.

## Article Information:

*Keywords:* National Assembly; People's Council; supervision; power control.

*Article History:*

Received : 07 Nov. 2025

Review completed : 17 Nov. 2025

Approved : 18 Nov. 2025

## Abstract:

After more than 8 years of implementation, the 2015 Law on Supervisory Activities of the National Assembly and People's Councils has revealed a number of limitations and shortcomings. The amendment of the 2015 Law on Supervisory Activities of the National Assembly and People's Councils is necessary to create a legal basis for the implementation of the important authority of the National Assembly and People's Councils. This article analyzes certain legal issues within the Draft Law on Supervisory Activities of the National Assembly and People's Councils (amended) in order to make recommendations for improving legal regulations.

Trải qua hơn 8 năm triển khai thi hành, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 đã phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nêu rõ: “Tiếp tục nghiên cứu để xác định rõ hơn phạm vi, đối tượng, phương pháp, hình thức giám sát tối cao của Quốc hội phù hợp thực tiễn; nâng cao chất lượng hoạt động chất vấn, giải trình, giám sát văn bản quy phạm pháp luật, chú trọng việc theo dõi, xem xét, đôn

đốc việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát; thực hiện nghiêm việc lấy phiếu tín nhiệm của Quốc hội”. Trong bối cảnh đó, Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân đã được soạn thảo và trình Quốc hội xem xét. Trên cơ sở nghiên cứu Dự thảo Luật ngày 06/10/2025 (gọi tắt là Dự thảo Luật), chúng tôi có một số kiến góp ý sau đây:

## 1. Thẩm quyền của Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

Khoản 3 Điều 21 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm

2015 quy định: “Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao”. Dự thảo Luật vẫn giữ nguyên quy định này mà không có sự thay đổi. Tuy nhiên, quy định trên chưa thật sự chính xác và có sự mâu thuẫn về mặt logic.

Lý do dẫn đến bãi nhiệm là vì cán bộ đã có những vi phạm đặc biệt nghiêm trọng đến mức không thể được tiếp tục giữ chức vụ, chức danh. Trường hợp người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập có những vi phạm đặc biệt nghiêm trọng đến mức không được tiếp tục giữ chức vụ, chức danh khi chưa hết nhiệm kỳ thì sẽ bị bãi nhiệm. Thẩm quyền bãi nhiệm người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập sẽ thuộc về Quốc hội. Như vậy, cần phải xác định chính xác “cơ quan khác do Quốc hội thành lập” là những cơ quan nào để có thể định danh được người đứng đầu các cơ quan này.

Theo Điều 14 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025) thì Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ. Ngoài ra, Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) cũng quy định Quốc hội thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia

(Điều 117), Kiểm toán nhà nước (Điều 118). Như vậy, có thể khái quát, *cơ quan khác do Quốc hội thành lập* bao gồm: *i.* Bộ, cơ quan ngang bộ; *ii.* Kiểm toán nhà nước; *iii.* Hội đồng bầu cử quốc gia. Từ đây, có thể xác định được người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập. Theo đó, người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; người đứng đầu Kiểm toán nhà nước là Tổng Kiểm toán nhà nước; người đứng đầu Hội đồng bầu cử quốc gia là Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia. Trong số này thì Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm<sup>1</sup>, còn Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức<sup>2</sup>. Trên cơ sở phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước sẽ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ<sup>3</sup>.

Như vậy, quy định “Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập” là một quy định không rõ nội hàm pháp lý. Nếu cho rằng “người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập” là Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia thì khoản 3 Điều 21 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 đã quy định cụ thể hai chủ thể quan trọng này mà không cần khái quát hóa thành “người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập”. Bên cạnh đó, bất cập phát sinh là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cũng có thể được xem là “người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập”, tuy nhiên, Quốc hội không có quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm mà chỉ có quyền phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức.

<sup>1)</sup> Khoản 7 Điều 70 Hiến pháp năm 2013; khoản 6 Điều 8 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

<sup>2)</sup> Khoản 7 Điều 70 Hiến pháp năm 2013; khoản 1 Điều 9 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

<sup>3)</sup> Khoản 2 Điều 88 Hiến pháp năm 2013.

Theo chúng tôi, quy định “Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập” tại khoản 3 Điều 21 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 vừa tạo ra sự trùng lặp với các chức vụ đã liệt kê tại đoạn đầu (Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia), vừa tạo ra sự mâu thuẫn với quy định về thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại đoạn sau (phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ). Do đó, quy định này cần được sửa đổi như sau: “Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, *người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội bầu*; phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao”.

### **2. Thẩm quyền của Quốc hội, trong việc yêu cầu các chủ thể ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

Theo khoản 1 Điều 21 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 thì căn cứ vào kết quả giám

sát, Quốc hội yêu cầu Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành văn bản quy định chi tiết Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội. Tuy nhiên, điều khoản này chưa phù hợp với các quy định về thẩm quyền hình thức và nội dung của các chủ thể trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 thì trong số các chủ thể nêu trên, chỉ có Chính phủ<sup>4</sup> và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ<sup>5</sup> mới có quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội. Các chủ thể khác như Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước không được Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 trao cho thẩm quyền ban hành văn bản để quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội. Ngoài ra, ngay cả Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cũng không có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết Hiến pháp. Do đó, nội dung tại khoản 1 Điều 21 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 là chưa phù hợp với thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản quy phạm pháp luật được quy định từ Điều 10 đến Điều 22 trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

<sup>4</sup>) Điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định: “Chính phủ ban hành nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”.

<sup>5</sup>) Khoản 1 Điều 18 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định: “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

Trong lần sửa đổi, bổ sung này, khoản 1 Điều 15 Dự thảo Luật quy định: “Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội yêu cầu Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội”. Các quy định này trong Dự thảo Luật cần phải xem xét lại.

Như đã trình bày, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước không có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH. Điều 16 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 trao cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành nghị quyết để hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật nhưng chỉ giới hạn phạm vi là trong công tác xét xử. Khoản 2 Điều 48 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 vừa mới ban hành cũng có quy định tương tự Điều 16 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025. Điều này có nghĩa các văn bản luật hiện hành không quy định cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành văn bản hướng dẫn luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH.

Về mặt ngữ nghĩa, “hướng dẫn” (*huớng*: xoay về, phương hướng; *dẫn*: đưa dắt) là

“đưa dắt cho biết phương hướng, cách thức tiến hành một hoạt động nào đó”<sup>6</sup>. Khi hướng dẫn, chủ thể sử dụng nhiều cách thức khác nhau như mô hình hóa, tình huống giả định<sup>7</sup>... Điểm chung nhất của hướng dẫn là phải tồn tại hoạt động giải thích<sup>8</sup> bởi giải thích có tác dụng làm sáng rõ vấn đề<sup>9</sup>. Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 15 Dự thảo Luật, có thể thấy, việc Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn luật, pháp lệnh chính là đang làm sáng rõ hơn về mặt tư tưởng, nội dung, mục đích, ý nghĩa của quy phạm pháp luật trong luật, pháp lệnh nhằm giúp mọi người hiểu và thực thi quy định này một cách thống nhất, nghiêm chỉnh<sup>10</sup>. Với tư duy đó, hướng dẫn luật, pháp lệnh của Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước thực chất là giải thích luật, pháp lệnh để áp dụng vào thực tiễn - một hoạt động có tính tương đồng với thẩm quyền của UBTVQH.

Do đó, để tránh chồng chéo thẩm quyền giải thích luật, pháp lệnh của UBTVQH, khoản 1 Điều 15 Dự thảo Luật cần được chỉnh sửa như sau: “Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội yêu cầu UBTVQH; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước *ban hành văn bản để thực hiện thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*”.

<sup>6</sup> Nguyễn Lân, *Từ điển Từ và ngữ Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 744.

<sup>7</sup> Lê Hoài Thu - Trần Thị Thúy Hà, *Một số biện pháp tổ chức hoạt động nhóm cho sinh viên trong dạy học học phần Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non*, Tạp chí Giáo dục, số 2/2021.

<sup>8</sup> Ngo, T. T. H., *Effects of Strategy Instruction on Tertiary Students' Attitudes towards Learning English Listening Skill: An Action Research Project in Vietnam*, International Journal of Tesol and Education, 2022, No. 2 (2), p. 142.

<sup>9</sup> Nguyễn Lân, *Từ điển Từ và ngữ Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 902.

<sup>10</sup> Nguyễn Cửu Việt, *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đại học Tổng hợp, 1993, tr. 283.

### 3. Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

Khoản 2 Điều 74 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: “UBTVQH có quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh”. Kể từ lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp năm 1959<sup>11</sup>, qua gần 65 năm phát triển và hoàn thiện cơ sở pháp lý, cho đến nay, UBTVQH mới chỉ 5 lần giải thích luật, pháp lệnh<sup>12</sup>. Đối với giải thích Hiến pháp thì UBTVQH chưa một lần thực hiện mặc dù nhu cầu giải thích Hiến pháp vẫn rất cần thiết<sup>13</sup>. Do đó, quy định Quốc hội có quyền yêu cầu UBTVQH ban hành văn bản giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh là phù hợp với Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Hiến pháp là đạo luật có giá trị pháp lý tối cao, mọi văn bản pháp luật khác không được vi hiến.

Điểm a khoản 2 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định: “UBTVQH ban hành Nghị quyết để giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH”. Khoản 1 Điều 21 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định: “Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội yêu cầu UBTVQH... ban hành văn bản quy định chi tiết Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội”. Có thể thấy rằng, theo quy định của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì UBTVQH không có thẩm quyền giải thích

Nghị quyết của Quốc hội. Tuy nhiên, cả Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 đều quy định thẩm quyền này cho UBTVQH. Tương tự, khoản 1 Điều 18 Dự thảo Luật cũng quy định “UBTVQH quyết định giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội”. Như vậy, Dự thảo Luật một lần nữa mở rộng thẩm quyền giải thích của UBTVQH vượt ra ngoài phạm vi hiến định. Mặc dù có thể lập luận rằng trong thực tiễn đặt ra nhu cầu thống nhất cách hiểu và áp dụng Nghị quyết của Quốc hội, đặc biệt khi nhiều nghị quyết mang nội dung điều chỉnh cụ thể, song lý do thực tiễn không thể trở thành căn cứ để “vượt rào” Hiến pháp. Để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và bảo đảm tính hợp hiến của các văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Dự thảo Luật cần bãi bỏ quy định về thẩm quyền của UBTVQH trong việc giải thích nghị quyết của Quốc hội.

### 4. Hoạt động giám sát đối với Chủ tịch nước

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 10 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 11 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 thì Chủ tịch nước là đối tượng chỉ chịu sự giám sát tối cao của Quốc hội. Theo đó, Quốc hội xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước và có quyền bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

(Xem tiếp trang 64)

<sup>11)</sup> Khoản 3 Điều 53 Hiến pháp năm 1959 là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên quy định về giải thích pháp luật với tư cách là một thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>12)</sup> Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/07/1991; Nghị quyết số 746/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 28/01/2005 để giải thích khoản c Điều 241 Luật Thương mại năm 1997; Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 về việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991; Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia; Nghị quyết số 1053/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 10/11/2006 về việc giải thích khoản 6 Điều 19 Luật Kiểm toán nhà nước.

<sup>13)</sup> Hoàng Văn Tú, *Giải thích pháp luật - Một số vấn đề cơ bản và thực tiễn tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11/2008.

vệ QCN ngay cả trong những tình huống ngoại lệ. Đối với Việt Nam, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về TTKC không chỉ là cần thiết nhằm nâng cao năng lực ứng phó khủng hoảng của Nhà nước, mà còn là phép thử mức độ phát triển của Nhà nước pháp quyền và hệ thống bảo vệ QCN. TTKC vừa là “ngoại lệ”, vừa là tấm gương phản chiếu mức độ thực thi pháp quyền, giúp củng cố niềm tin trong xã hội, bảo đảm sự cân bằng

giữa yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia và bảo vệ QCN. Những cải cách pháp lý hướng tới xác định rõ khái niệm TTKC, thiết lập các nguyên tắc buộc Nhà nước phải tuân thủ trong TTKC, cũng như tăng cường cơ chế giám sát của lập pháp và tư pháp là những bước đi cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế, giúp Việt Nam tiến gần hơn đến các tiêu chí của Nhà nước pháp quyền hiện đại■

### NHỮNG NỘI DUNG CẦN HOÀN THIỆN... (tiếp theo trang 18)

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, thì Chủ tịch nước có quyền ban hành 02 loại văn bản quy phạm pháp luật là lệnh và quyết định. Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, bao gồm:

“1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của UBND; nghị quyết liên tịch giữa UBND với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa UBND, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

....”.

Các văn bản quy phạm pháp luật đã được kể tên và sắp xếp không những theo thứ tự tên loại văn bản gắn liền với chủ thể ban hành mà còn thể hiện thứ bậc hiệu lực pháp lý của các văn bản này trong một hệ thống văn bản pháp luật. Theo cách quy định này có nghĩa là lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có hiệu lực pháp lý thấp hơn so với pháp lệnh, nghị quyết của UBND. Như vậy, nếu như lệnh, quyết định của Chủ tịch nước trái với pháp

lệnh, nghị quyết của UBND thì sẽ xử lý như thế nào?

Hiện nay, theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 và Dự thảo Luật thì Chủ tịch nước không thuộc đối tượng chịu sự giám sát của UBND. Chính vì vậy, UBND cũng không có thẩm quyền xem xét, xử lý văn bản của Chủ tịch nước nếu trái với pháp lệnh, nghị quyết của UBND. Cụ thể, UBND chỉ có thẩm quyền xem xét và bãi bỏ các văn bản từ khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tức là từ các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ trở xuống. Như vậy, vấn đề đặt ra ở đây là lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có giá trị pháp lý thấp hơn pháp lệnh, nghị quyết của UBND nhưng các loại văn bản quy phạm này lại nằm ngoài phạm vi giám sát của UBND (Quốc hội chỉ bãi bỏ lệnh, quyết định của Chủ tịch nước nếu các văn bản này trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội. Hiến pháp và luật không quy định Quốc hội bãi bỏ trong trường hợp lệnh, quyết định trái với pháp lệnh, nghị quyết của UBND). Đây là một khoảng trống pháp lý cần xem xét một cách thận trọng nhằm bảo đảm không một chủ thể nào nằm ngoài sự kiểm soát trong quá trình thực hiện quyền lực nhà nước■